

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 280/TTr-LĐTB&XH ngày 24 tháng 10 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

I. MỨC CHUẨN TRỢ CẤP, TRỢ GIÚP XÃ HỘI

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (sau đây gọi là mức chuẩn trợ giúp xã hội) là 270.000 đồng (Hệ số 01).

2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

* Mức trợ cấp hàng tháng = Hệ số trợ cấp x Mức chuẩn trợ cấp xã hội.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYỀN TẠI CỘNG ĐỒNG

1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1.1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội;
- h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội;
- k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

1.2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

1.3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

1.4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

1.5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a, khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

1.6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định điểm 1.1, khoản 1, mục II, Điều 1.	2,5	675.000
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục II, Điều 1.	1,5	405.000
3	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi quy định tại điểm 1.2, khoản 1, mục II, Điều 1 đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,5	405.000
4	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo mà không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	2,5	675.000
5	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	2,0	540.000
6	Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	1,5	405.000
7	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,0	270.000

8	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc có vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	2,0	540.000
9	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,5	405.000
10	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	2,0	540.000
11	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc 02 đối tượng người cao tuổi quy định tại điểm 9 và 10 nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	270.000
12	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	810.000
13	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.		
13.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng.	2,0	540.000
13.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	675.000
13.3	Người khuyết tật nặng.	1,5	405.000
13.4	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi; người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	540.000

** Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau theo quy định trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các điểm 1.3, 1.5 và 1.6, khoản 1, mục II, Điều 1, Quyết định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại điểm 1.3 hoặc 1.5 hoặc 1.6, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này.*

3. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

3.1. Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế, bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại các điểm: 1.1, 1.2, 1.3 và 1.5, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;

b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại điểm 1.4, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;

c) Người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng;

d) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

3.2. Đối tượng quy định tại điểm 3.1, khoản 3 nêu trên là đối tượng được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

4. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đối tượng quy định tại các điểm: 1.1, 1.2, 1.3 và 1.6, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

5. Hỗ trợ chi phí mai táng

5.1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Đối tượng quy định tại các điểm: 1.1, 1.2, 1.3, 1.5, và 1.6, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại điểm 1.4, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được hỗ trợ chi phí mai táng.

5.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm 5.1 nêu trên bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 5.400.000 đồng. Trường hợp đối tượng quy định tại điểm 5.1 nêu trên được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

III. TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

1. Hỗ trợ lương thực

1.1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả các thành viên thuộc hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán.

1.2. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên thuộc hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

2. Hỗ trợ người bị thương nặng

2.1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 2.700.000 đồng.

2.2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại điểm 2.1 nêu trên mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại điểm 2.1.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng

3.1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 5.400.000 đồng.

3.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại điểm 3.1 nêu trên không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội là 8.100.000 đồng.

4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

4.1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

4.2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

4.3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

5. Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác

Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng được hỗ trợ theo quy định sau:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, mức 40.000 đồng/người/ngày;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội. Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

6. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định.

IV. CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

1. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1.1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;
- b) Đối tượng quy định tại tiết c, điểm 1.5, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;
- c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

- a) Trẻ em có cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;
- b) Nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội;
- c) Trẻ em, người lang thang trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội;
- d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại điểm 1.2 nêu trên là không quá 03 tháng.

2. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

2.1. Đối tượng quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục IV, Điều 1 nêu trên được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 2, mục II, Điều 1 Quyết định này;
- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 3, mục II, Điều 1 Quyết định này;
- c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại khoản 4, mục II, Điều 1 Quyết định này;
- d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại khoản 5, mục II, Điều 1 Quyết định này;

2.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại điểm 1.2, khoản 1, mục IV, Điều 1 Quyết định này khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ như quy định tại khoản 5, mục III, Điều 1 Quyết định này.

3. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng các chế độ sau đây:

3.1. Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội hệ số 1 là 270.000 đồng nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;

b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục II, Điều 1; người cao tuổi quy định tại tiết c, điểm 1.5, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này;

3.2. Hệ số tính mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật sống tại hộ gia đình:

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi.	1,5	405.000
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi.	2,0	540.000
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	540.000

b) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,0	270.000

c) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,5	405.000
2	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	810.000

3.3. Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

3.4. Ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

V. CHẾ ĐỘ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội

1.1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại điểm 1.1, điểm 1.3, khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động.

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở bảo trợ xã hội tối đa không quá 03 tháng.

2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

2.1. Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập của tỉnh.

Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng 270.000 đồng (hệ số 01) nhân với hệ số tương ứng sau đây:

a) Đối tượng nuôi dưỡng bằng ngân sách nhà nước.

Đơn vị tính: đồng.

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
I	Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:		
1	- Trẻ em dưới 04 tuổi. - Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 60 tuổi trở lên.	5,0	1.350.000
2	- Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. - Người cao tuổi cô đơn từ đủ 60 tuổi trở lên. - Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 tuổi đến 60 tuổi. - Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên. - Các đối tượng khác theo quy định của Chủ tịch UBND tỉnh là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên.	4,0	1.080.000

3	- Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi. - Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp là người từ 16 tuổi đến 60 tuổi. - Các đối tượng khác theo quy định của Chủ tịch UBND tỉnh là người từ 16 tuổi đến 60 tuổi.	3,0	810.000
II	Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác:		
1	Mua quần, áo mùa đông và mùa hè, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép và bàn chải đánh răng (người/năm).		600.000
2	Mua thuốc chữa bệnh thông thường (người/tháng).		30.000
3	Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (người/tháng).		20.000
4	Trợ cấp sách giáo khoa, đồ dùng học tập (học sinh/năm): - Cấp tiểu học - Cấp trung học cơ sở - Cấp trung học phổ thông		375.000 450.000 525.000
5	Trợ cấp mua chăn, màn, chiếu (người/năm).		250.000
6	Bảo hiểm y tế 4,5% mức lương tối thiểu (người/năm) và được điều chỉnh theo khi mức tiền mua bảo hiểm y tế thay đổi.		653.400
7	Chi đồ dùng cá nhân, vệ sinh phòng ở (bột giặt, dầu gội,...) (người/tháng).		45.000
8	Được miễn học phí, học nghề và các khoản đóng góp của Nhà trường.		Theo quy định hiện hành về GD&ĐT
9	Trợ cấp mai táng phí.		8.100.000

* Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định nêu trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

* Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thường xuyên tại cộng đồng và chế độ hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối tượng nuôi dưỡng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội.

Đơn vị tính: đồng.

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
1	Trẻ từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.	5,0	1.350.000
2	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên.	4,0	1.080.000
3	Dịch vụ chăm sóc phục vụ, y tế, cấp dưỡng (người/tháng).		600.000

4	Chi phí điện, nước (người/tháng).		100.000
5	- Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày (người/tháng) - Các khoản khác (nếu có): Theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc.		100.000

2.2. Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập của tỉnh:

- Tuỳ theo tình hình thực tế quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho đời sống sinh hoạt thường ngày đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức quy định tại Điều 26 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đưa các đối tượng bảo trợ xã hội vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, ngân sách nhà nước đảm bảo chế độ nuôi dưỡng đối tượng như mức quy định nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập.

Điều 2. Kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

Về nội dung và mức chi cho công tác quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014.

Điều 3. Thời gian áp dụng chính sách trợ cấp xã hội theo Quyết định này kể từ ngày 01/01/2016.

Điều 4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học;
- VXT;
- Lưu: VT, Mi61/10.



Thân Đức Hưởng